



THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM THẾ KỶ XI – XIII DƯỚI THỜI LÝ

PGS.TS Trần Thị Vinh*

Vương triều Lý được thiết lập vào năm 1009, ngay sau thế kỷ bán lẻ (thế kỷ X) – giành và giữ chính quyền từ tay phong kiến ngoại bang của dân tộc Việt Nam. Từ khi thoát khỏi ách thống trị của phong kiến ngoại bang, nhà nước quân chủ dân tộc Việt Nam bắt đầu được xác lập. Trải qua các triều Ngô – Đinh – Tiền Lê, nhà nước quân chủ dân tộc đã dần dần được kiện toàn, nhưng vừa ra đời sau đêm trường phụ thuộc, nhà nước thời kỳ này hãy còn non trẻ, chưa hoàn thiện về mặt thiết chế, phải đợi đến những thế kỷ sau, bắt đầu từ thời Lý trở đi, mới có điều kiện phát triển và hoàn thiện hơn với những thể chế của nó.

Lúc lên ngôi vua tại kinh thành Hoa Lư, tiếp quản cơ đồ của nhà Tiền Lê, trong buổi ban đầu, vua Lý Thái Tổ vẫn giữ nguyên thể chế chính trị cũ. Sau khi chuyển triều đình từ Hoa Lư ra Thăng Long, các vua nhà Lý mới bắt đầu củng cố và xây dựng một chế độ chính trị riêng của nhà Lý cho phù hợp với chính thể đương thời. Thể chế chính trị của nhà Lý được hoàn thiện trong các thế kỷ XI – XIII (từ 1010 đến 1225) là một chế độ chính trị ổn định và thống nhất, trên có vua, dưới vua là hệ thống chính quyền nhà nước thống nhất từ trung ương tới địa phương. Điều hành hệ thống chính quyền nhà nước thống nhất của nhà Lý là đội ngũ quan chức đông đảo được tuyển chọn bằng nhiều hình thức khác nhau. Để bảo vệ vững chắc nhà nước quân chủ thống nhất và quốc gia Đại Việt non trẻ, nhà Lý đã xây dựng một lực lượng quốc phòng vững mạnh và một nền pháp chế phù hợp. Thể chế chính trị của nhà Lý được cụ thể hoá bằng những mặt sau đây:

1. Cách tổ chức các cơ quan thuộc nền hành chính quốc gia

Nền hành chính quốc gia thời Lý, do Lý Thái Tổ là người đầu tiên xây dựng, đặt nền tảng cho sự phát triển về sau là một nền hành chính theo chế độ quân chủ

* Viện Sử học Việt Nam.

tập trung quan liêu với hệ thống chính trị thống nhất từ trung ương tới địa phương được tập trung quyền hành vào trong tay triều đình, đứng đầu là vua.

1.1. Các cơ quan thuộc nền hành chính Trung ương

Bắt đầu từ thời Lý, các cơ quan thuộc nền hành chính trung ương (hay còn gọi là Tổ chức chính quyền Trung ương) đã được kiện toàn và hoàn thiện hơn so với thời Đinh và Tiền Lê trước đó, gồm ba bộ phận chủ yếu là: *Những văn thư phòng giúp việc bên cạnh vua*, *Các cơ quan đầu não tại triều đình* và *Các cơ quan chuyên môn*.

a) *Những văn thư phòng giúp việc bên cạnh vua* vào thời Lý đặt chưa đầy đủ như ở thời Trần và thời Lê sơ sau đó. Từ thời Trần và đặc biệt là thời Lê sơ về sau, những văn thư phòng giúp việc cho vua bao gồm đủ cả ba bộ phận, đó là: các *Sảnh* (hay còn gọi là các *Tỉnh* như Thượng thư tỉnh, Trung thư tỉnh, Môn hạ tỉnh, Hoàng môn tỉnh và Nội thị tỉnh); *Hàn lâm viện* và *Bí thư giám*. Nhưng dưới thời Lý, Bí thư giám chưa được đặt nên chỉ mới có hai văn phòng bên cạnh vua và giúp việc cho vua là *Sảnh* và *Hàn lâm viện*.

– *Sảnh* (gồm có Thượng thư sảnh và Trung thư sảnh), không rõ được đặt ra như thế nào và vào lúc nào dưới thời Lý. Theo sách *Lịch triều hiến chương loại chí* thì “đến đời vua Lý Thần Tông (1128 – 1138) có đặt chức Viên ngoại lang ở Thượng thư sảnh, dự bàn chính sự, danh vị cũng trọng. Quan trong, quan ngoài thường gia thêm chức ấy, như Nội thị là Lý Công Tín, Hàn Quốc Bảo đều gia chức Viên ngoại lang”¹. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng ghi, vào tháng Giêng, năm Mậu Thân (1128), sau khi Lý Thần Tông lên ngôi đã phong Đào Thuấn làm *Trung thư sảnh* viên ngoại lang hành tây thượng cấp môn sứ, Lý Bảo Thần làm *Thượng thư sảnh* viên ngoại lang hành đông thượng cấp môn sứ và một loạt người như Phạm Thường, Đỗ Lục, Khổng Nguyên, Phạm Bảo, Kim Cát, Lý Khái, Đào Lão, Nguyễn Hoàn làm Viên ngoại lang *Thượng thư sảnh*². Như vậy, vào thời Lý đã có cơ quan là *Sảnh*, nên mới có việc đặt các chức quan của Thượng thư sảnh và Trung thư sảnh như sử sách vừa ghi.

– *Hàn lâm viện* được lập ra đầu tiên ở nước ta bắt đầu từ thời Lý, dưới triều vua Lý Nhân Tông (1072 – 1127) và đứng đầu Hàn lâm viện là chức quan *Hàn lâm học sỹ*. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi, vào mùa thu, tháng 8, năm Bính Dần (1086), triều đình đã tổ chức thi những người có văn học trong nước, sung vào làm quan ở Hàn lâm viện. Mạc Hiến Tích trúng tuyển, được bổ vào làm Hàn lâm học sỹ³. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng ghi, “đời Lý đã đặt Hàn lâm viện và đặt chức Học sỹ (trong đời Nhân Tông, Mạc Hiến Tích làm Hàn lâm học sỹ)”⁴. Hàn lâm viện có nhiệm vụ trông coi việc soạn thảo những chế, cáo và chiếu biểu của vua. Chức Hàn lâm học sỹ, đến thời Trần và Lê sơ còn gọi là Hàn lâm phụng chỉ và Hàn lâm học sỹ phụng chỉ, là chức vụ rất trọng, thường dùng Thái sư, Mật viện kiêm nhiệm. Công việc của quan Hàn lâm phụng chỉ là soạn đặt tờ chiếu thay vua⁵.

b) Các cơ quan đầu não tại triều đình

Cùng với việc đặt các cơ quan đầu não tại triều đình, nhà Lý đã đặt ra những chức quan đứng đầu triều. Những chức quan đứng đầu triều đều là những quan lại được vua uỷ nhiệm trực tiếp điều khiển toàn bộ nền cai trị trong nước. Đó là *Tể tướng* và *Á tướng*.

Chức vụ *Tể tướng* từ thời Đinh trở về trước gọi là gì không rõ, đến thời Tiền Lê, Lê Đại Hành mới đặt ra chức Tổng quản coi việc quân dân, tóm giữ việc nước, tức là công việc của *Tể tướng*⁶. Bắt đầu từ thời Lý, khi mới dựng nước, vua Lý Thái Tổ đã cho Trần Cao làm tướng công⁷ tức giữ chức *Tể tướng*. Đến đời vua Lý Thái Tông “dùng chức Phụ quốc Thái úy giữ chính sự, chức nhiệm cầm cân, tức là *Tể tướng*”⁸. Tiếp đến đời Lý Nhân Tông lại thêm vào mấy chữ “Kiểm hiệu bình chương quân quốc trọng sự”, xem ra chức vụ càng trọng. Có người làm chức vụ này lại mang danh chức trong hàng Tam thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo) và Tam thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo). Vào thời Lý đã có những người từng giữ chức vụ *Tể tướng* với nhiều danh vọng như: Lý Thường Kiệt làm Thái phó phụ quốc thượng tướng quân⁹ dưới triều vua Lý Thánh Tông; Lý Đạo Thành làm Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự¹⁰ dưới triều vua Lý Nhân Tông; Tô Hiến Thành giữ chức Nhập nội kiểm hiệu Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự¹¹ dưới triều vua Lý Anh Tông và sau đó có Thái sư Đỗ An Di cũng kiêm chức Đồng bình chương sự¹² ở triều Lý Anh Tông...

Á tướng là chức vụ của viên quan đứng sau *Tể tướng* và đứng ở vị trí thứ hai tại triều đình. Vào thời Lý, chức *Á tướng* là *Tả, Hữu tham tri chính sự*. *Á tướng* có nhiệm vụ giúp *Tể tướng* điều khiển mọi việc trong nước, còn gọi là *Phó tướng*. Vào thời kỳ này, nhà Lý còn cho đặt thêm chức *Hành khiển* cũng là chức đứng sau *Tể tướng* và chuyên lấy trung quan (hoạn quan) để đảm đương chức vụ ấy, rồi gia thêm danh hiệu là “*Nhập nội hành khiển Đồng trung thư môn hạ bình chương sự*”¹³. Theo ghi chép trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* thì chức hàm này “rất trọng vì đó là chức quan giữ then chốt về chính sự”¹⁴.

Dưới *Tể tướng* và *Á tướng* – hai chức quan đứng đầu và đứng thứ hai trong triều – là các cơ quan chính yếu như: *Khu mật viện* và các *bộ*.

Khu mật viện được lập ra từ thời Lý. Đứng đầu *Khu mật viện* là hai chức quan *Tả sứ* và *Hữu sứ*¹⁵ trông coi việc binh. Làm việc trong *Khu mật viện* đều là những quan thân cận nhà vua và chỉ bàn tới các việc cơ mật trong triều. Dưới triều vua Lý Thái Tổ có Ngô Đình được làm *Khu mật sứ*¹⁶. Sang thời Lý Thái Tông thì có Lý Đạo Kỳ làm *Tả khu mật* và Xung Tân làm *Hữu khu mật*¹⁷. Những người này đều là công thân thân cận được vua Lý Thái Tổ và Lý Thái Tông ban chức tước ngay từ sau khi nhà vua lên ngôi.

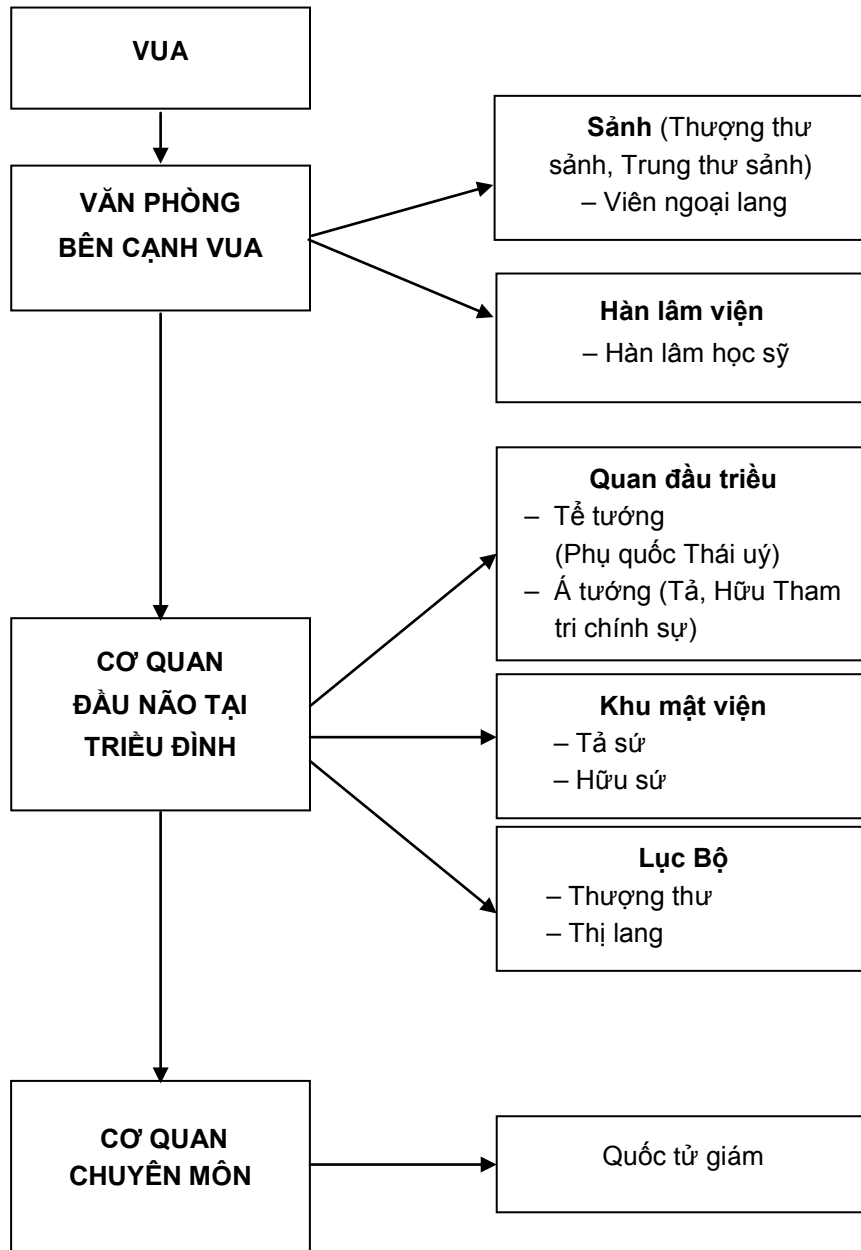
Các bộ, vào thời Lý nói chung, chưa thấy có sự phân định rõ ràng. Tuy vậy, ở thời kỳ này, chức *Thượng thư* đứng đầu bộ đã bắt đầu được đặt, ví dụ dưới triều

vua Lý Nhân Tông, Mạc Hiến Tích, Đoàn Văn Khâm, Nguyễn Công Bật v.v... đều được giữ chức Thượng thư. Phan Huy Chú viết trong *Lịch triều hiến chương loại chí* rằng: “Chức Thượng thư đặt ra bắt đầu từ thời Lý, nhưng tên các bộ chia đặt thế nào chưa rõ”¹⁸. Chức Thị lang cũng đã được đặt ở thời kỳ này. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi, năm 1118 “đặt chức bộ Thị lang”¹⁹. Biên niên sử thì chưa ghi đầy đủ tên các Bộ của thời Lý mà chỉ thấy nhắc đến tên của hai Bộ, là Bộ Lễ và Bộ Hộ qua hai sự kiện ghi vào năm Mậu Tuất (1118), Tả thị lang Bộ Hộ là Lý Tú Uyên chết²⁰ và năm Giáp Thìn (1124), Nội thường thị là Lê Bá Ngọc làm Thị lang Bộ Lễ²¹. Điều này cũng được Phan Huy Chú nhấn mạnh là “Đời Lý buổi đầu đặt quan, đã có những chức Trung thư thị lang, Bộ thị lang, nhưng các bộ không đặt đủ”²². Có lẽ do sự ghi chép không đầy đủ trong chính sử nên sự hiểu biết về các Bộ của thời Lý từ trước tới nay cũng chưa được đầy đủ. Nhưng theo nguồn tài liệu văn bia của thời Lý đã được dịch và công bố trong tập *Thơ văn Lý – Trần*, xuất bản năm 1977, thì vào thời Lý đã có đầy đủ các bộ, nhất là từ triều vua thứ tư của nhà Lý là Lý Nhân Tông (1072 – 1127) trở đi. Theo lời chú cuối cùng của Bia tháp *Sùng Thiện Diên Linh* ở chùa núi Long Đồi (thuộc xã Đồi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam) dựng vào ngày 6 tháng 7, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ hai (1121) cho biết, người được vâng sắc chỉ của vua Lý Nhân Tông để soạn bài văn của bia này là Nguyễn Công Bật, đang giữ chức Triều liệt, Hình Bộ Thượng thư, Binh Bộ Viên ngoại lang đồng tri phiên công viện chư sự; còn người viết chữ bài văn bia là Lý Bảo Cung, đang giữ chức Hữu thị lang, Thượng thư, Công Bộ Viên ngoại lang đồng tri thẩm hình viện sự, thượng kinh xa đô úy, tử kim ngư²³. Dưới triều vua Lý Nhân Tông còn có Trần Văn Khâm cũng từng giữ chức Thượng thư Bộ Công²⁴, Phùng Giáng Tường giữ chức Thượng thư Bộ Binh²⁵. Hoặc Từ Anh Nhĩ từng giữ chức Thượng thư Bộ Lại dưới triều vua Lý Cao Tông (1176 – 1210)²⁶. Trong *Văn bia về Thái úy Lý công*²⁷ nước Đại Việt (Cự Việt quốc Thái úy Lý công thạch bi minh tự) khi nói về công trạng của Thái úy có đoạn ghi: “Năm Đinh Mùi đời vua Thần Tông (1127), Thái úy được truyền vào châu ở nơi nội cấm, chức vị bao trùm cả sáu bộ thượng thư²⁸. Như vậy, theo ghi chép trong chính sử cộng với những ghi chép trong văn bia Lý – Trần thì vào thời Lý đã có đủ sáu Bộ, đó là các bộ: *Lại, Lễ, Hộ, Binh, Hình* và *Công*.

c) Các cơ quan chuyên môn

Để giúp việc cho các cơ quan đầu não tại triều đình, các vua nhà Lý cũng như các vua nhà Trần và nhà Lê sau đó đều đặt ra các cơ quan chuyên môn, gồm: *Quốc sử viện, Thái chúc viện, Quốc tử giám, Các cơ quan coi về hình án* (Đình úy ty, Ngũ hình viện), *Ngự tiền tam cuộc* (Cận thị, Chi hậu và Học sỹ – trông coi về việc binh của nhà vua)... Nhưng, vào thời Lý chưa đặt đầy đủ các cơ quan chuyên môn này. Cơ quan chuyên môn đầu tiên được đặt vào thời Lý là Quốc tử giám. Quốc tử giám là cơ quan có nhiệm vụ trông coi về việc giáo dục trong nước.

CÁC CƠ QUAN THUỘC NỀN HÀNH CHÍNH TRUNG ƯƠNG



Quốc tử giám được lập bắt đầu từ thời Lý, vào năm 1076, dưới triều vua Lý Thánh Tông, nhưng tên các chức quan của cơ quan này chưa rõ như thế nào. Sang thời Trần mới thấy sử ghi về việc đặt chức *Tu nghiệp Quốc tử giám* (Chu Văn An làm chức này), thời Lê Sơ đặt rất nhiều tên như các chức *Tể tửu, Trực giảng, Bác sỹ, Giáo thụ, Ngũ kinh bác sỹ*... Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi về việc lập Quốc tử giám vào thời Lý như sau: “mùa thu, tháng 8, làm Văn Miếu, đắp tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ phối²⁹, vẽ Thất thập nhị hiền³⁰ bốn mùa cúng tế. Hoàng Thái tử đến học ở đây”³¹.

Nhìn vào sơ đồ tổ chức các cơ quan thuộc nền hành chính Trung ương của thời Lý dễ nhận thấy, vào thời kỳ này so với những thời kỳ sau đó, bộ máy chính quyền Trung ương của thời Lý tuy chưa được hoàn thiện và chưa đặt đầy đủ các cơ quan, song đã có sự kiện toàn đáng kể so với những thời kỳ trước. Đó là những cố gắng rất lớn của nhà Lý trong buổi đầu dựng nghiệp.

1.2. Các cấp hành chính ở địa phương

Ngay trong năm 1010, khi đã ổn định một số công việc lớn mang tầm quốc gia như dời chuyển kinh đô, kiến lập kinh thành, kiện toàn bộ máy chính quyền ở cấp Trung ương, vua Lý Thái Tổ cũng đã tiến hành xây dựng bộ máy hành chính các cấp cơ sở, làm nền tảng vững chắc cho toàn bộ hệ thống chính quyền nhà nước.

Công việc đầu tiên mà nhà vua tiến hành là cho chia lại các khu vực hành chính trong nước. Đơn vị hành chính đứng đầu cấp chính quyền địa phương thời Lý gọi là phủ, lộ. Ngay từ khi vừa dời đô ra Thăng Long, vua Lý Thái Tổ đã cho đổi châu Cổ Pháp, quê hương của nhà Lý làm phủ Thiên Đức, đổi vùng kinh thành Hoa Lư cũ của nhà Đinh – Tiền Lê thành phủ Trường Yên³². Đến cuối năm đó (tháng 12 năm 1010), nhà vua bắt đầu cho đổi 10 đạo có từ thời Đinh và Tiền Lê làm 24 lộ. Vùng núi thì gọi là châu hay trại. Một số nơi ở xa kinh đô cũng gọi là trại, như việc cho đổi châu Hoan, châu Ái làm trại³³. Năm 1014, lại cho đổi phủ Ứng Thiên (Ứng Hoà, Hà Nội ngày nay) thành Nam Kinh³⁴. Năm 1023, đổi trấn Triều Dương (thuộc Quảng Ninh ngày nay) thành châu Vĩnh An³⁵. Năm 1036, đổi châu Hoan thành Nghệ An châu trại³⁶. Sau lại đổi châu Ái thành phủ Thanh Hoá.

Như vậy, ta có thể hình dung được toàn bộ cấp hành chính địa phương của thời Lý theo một hệ thống từ trên xuống dưới như sau:

Trên là cấp phủ, lộ (ở đồng bằng) và châu hay trại (ở vùng xa kinh đô hoặc miền núi). Dưới phủ, lộ, châu là cấp huyện hoặc hương, giáp và cuối cùng là thôn. Ở kinh đô thì nhà Lý đặt ra thành các phường, gồm 61 phường (như phường Thái Hoà, phường Cơ Xá, phường Yên Thái...).

Các đơn vị hành chính vào thời kỳ này, cụ thể ra sao không thấy tài liệu ghi chép đầy đủ. Căn cứ vào một số sách địa chí viết vào những thế kỷ sau như *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (thế kỷ XV) và *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn (thế kỷ XIX), chúng ta có thể hình dung được một cách tương đối về vị trí của một số phủ, lộ, châu ở thời kỳ này. Ví dụ: lộ Hải Thanh, lộ Trường Yên, phủ Lý Nhân lúc bấy giờ, nay thuộc vào đất của các tỉnh Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình. Lộ Ứng Thiên là vùng kinh đô Thăng Long và một phần đất phía nam Hà Nội ngày nay. Lộ Bắc Giang là thuộc đất tỉnh Bắc Giang bây giờ. Phủ Thanh Hoá thuộc đất tỉnh Thanh Hoá ngày nay. Châu (hay trại) Nghệ An thì tương ứng với vùng đất tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh bây giờ.

Nhưng, nhìn chung cách gọi phủ, lộ, châu hay trại ở thời kỳ này vẫn chưa được nhất quán. Có thể do phương thức quản lý khác nhau của từng vùng đất mà nhà Lý đặt ra tên gọi khác nhau. Như những vùng đồng bằng phía bắc thì gọi thống nhất là phủ và lộ. Còn những miền xa kinh đô như Thanh Hoá, Nghệ An thì gọi là châu, có lúc đổi là trại, rồi lại đổi thành châu, thành phủ v.v... Lại có những nơi ở vùng núi xa thì không gọi là châu mà gọi là đạo. Ví dụ vùng Tây Bắc (dọc theo sông Đà) lúc bấy giờ lại không gọi là châu mà gọi là đạo Lâm Tây...

Mỗi phủ (lộ, châu) được chia ra làm nhiều huyện. Đứng đầu đơn vị hành chính cấp huyện là viên Huyện lệnh. Tên đơn vị hành chính cấp huyện ở thời Lý không được ghi trong chính sử mà chỉ thấy ghi trong tài liệu văn bia. Theo văn bia chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh (Thanh Hoá) vào ngày 19 tháng 10 năm Mậu Tuất (1118) cho biết, Chu Công là người được triều đình nhà Lý cử coi giữ trấn Thanh Hoá sau khi Lý Thường Kiệt về triều đình giữ chức Tế tướng lần hai, vào ngày Ất Mùi, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh thứ 6 (1115), Chu Công đã “kính vâng chiếu chỉ, tới giữ quận phủ, quyền thống lĩnh các việc quân châu của năm huyện và ba nguồn thuộc trấn Thanh Hoá”³⁷. Khi Chu Công cho dựng chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh, ông đã sai một viên huyện lệnh trông coi việc này. Văn bia vẫn còn ghi rằng: “Đương khi dân chúng nghỉ ngơi, cấy cày rảnh việc. Ông bèn sai huyện lệnh Lê Chiếu trông coi việc dựng chùa”³⁸. Như vậy, theo nguồn tài liệu này thì vào thời Lý đã có đơn vị hành chính cấp huyện và người đứng đầu cấp huyện là Huyện lệnh. Còn đơn vị hành chính cấp huyện rộng hẹp ra sao thì tài liệu không cho biết chính xác. Ngoài tài liệu văn bia, trong sách *Việt điện u linh*, Lý Tế Xuyên cũng nhắc tới tên huyện vào thời Lý, qua sự kiện Uy Minh vương Lý Nhật Quang khi giữ chức Tri châu châu Nghệ An, ông đã cho nhân dân khai phá đất đai mở mang được 6 huyện...³⁹ Ở kinh đô tương đương với cấp này thì gọi là phường, ở miền núi lại gọi là sách hay động.

Cấp *huong* dưới thời Lý cụ thể thế nào không thấy sử sách nói rõ, nhưng sử cũ lại nhắc tới tên *huong*, qua nhiều sự kiện khác nhau. Như những sự kiện sau đây:

– Năm 1010, vua Lý Thái Tổ đã hạ lệnh cho các *huong ấp*, nơi nào có chùa quán đổ nát đều phải sửa chữa lại⁴⁰.

– Năm 1027, trong vụ dẹp loạn ba vương giữ ngôi báu cho vua Lý Thái Tông, Lê Phụng Hiểu, một trong những công thần được sử nhắc đến là người *huong* Bạng Sơn ở Ái châu (nay thuộc huyện Hoàng Hoá, Thanh Hoá). Sau ông còn được nhà vua ban cho lộc điền gọi là ruộng ném đao ở *huong* Đa My⁴¹.

– Năm 1068, vua Lý cho đổi *huong* Thổ Lỗi thành *huong* Siêu Loại vì là nơi sinh của Nguyễn phi⁴².

– Năm 1128, người Chân Lạp vào cướp *huong* Đỗ Gia ở châu Nghệ An⁴³.

– Năm 1131, người ở *huong* Thái Bình là Nguyễn Mãi dâng hươu trắng⁴⁴.

– Đến năm 1198, vào cuối thời Lý biên niên sử vẫn còn ghi tên *huong*, như “người *huong* Cao Xá ở châu Diên là Ngô Công Lý chiêu tập những kẻ vô lại... làm loạn”⁴⁵. Hoặc sách *Việt sử lược* khi viết về thời Lý cũng nhắc nhiều đến tên *huong*, như “trong *huong* vua ở, có cây gạo bị sét đánh...”⁴⁶, “con chó ở chùa Ứng Thiên *huong* Cổ Pháp đẻ một con chó trắng...”⁴⁷.

Đơn vị hành chính cấp *huong* được đặt ở nước ta từ thời thuộc Đường (năm 662) dưới thời Thứ sử Khâu Hoà. Lúc này *huong* được chia làm đại *huong* và tiểu *huong*. Trong khoảng đời Trinh Nguyên (785 – 805), viên đô hộ Triệu Xương bỏ tên đại, tiểu *huong* chỉ gọi chung là *huong*. Đến thời Hàm Thông (860 – 874), Cao Biền chia đặt lại *huong* thuộc, có tất cả 159 *huong*⁴⁸. Khi chính quyền về tay họ Khúc, Khúc Hạo lại cho đổi *huong* thành giáp. Sách *An Nam chí nguyên* ghi: “Giữa niên hiệu Khai Bình (907 – 910) nhà Lương, Tiết độ sứ Khúc Hạo lại đổi *huong* làm giáp, đặt thêm 150 giáp, cộng với số giáp đã có từ trước tất cả là 314 giáp”⁴⁹.

Qua các triều Ngô, Đinh và Tiền Lê không thấy biên niên sử nhắc đến tên *huong*, nhưng có lẽ đơn vị *huong* đã phải có từ trước khi triều Lý thành lập, vì ngay từ đầu triều Lý đã thấy sử ghi tên *huong* và trong suốt thời Lý cho đến cuối triều Lý vẫn thấy biên niên sử ghi rất nhiều về đơn vị hành chính cấp *huong*. Vậy, *huong* phải là một đơn vị hành chính cấp cơ sở vì nó được tồn tại khá phổ biến dưới thời Lý. *Huong* lúc này quy mô chắc cũng lớn, có lẽ phải lớn hơn tổng và tương đương với huyện sau này. Vì năm 1068, vua Lý cho đổi *huong* Thổ Lỗi – nơi sinh của Nguyên phi Ý Lan – thành *huong* Siêu Loại, thì sau này *huong* Siêu Loại lại được đổi làm huyện Siêu Loại. Huyện Siêu Loại còn tồn tại cho đến thế kỷ XIX, huyện này có tới 6 tổng và 68 xã thôn⁵⁰.

Như vậy, *huong* thời Lý có thể tương đương với cấp huyện hoặc có nơi gọi *huong* là huyện và có nơi lại gọi huyện là *huong* do chưa có sự nhất quán về tên gọi các đơn vị hành chính của thời kỳ này như vừa nhắc ở trên.

Về tên gọi *huong* hay đơn vị hành chính cấp *huong* ở thời Lý có phải đồng nghĩa với đơn vị giáp hay không, hiện cũng chưa xác định được do chưa có tư liệu để chứng minh. Mặc dù từ đầu thế kỷ X, Khúc Hạo đã cho đổi *huong* thành giáp, nhưng đến thời Lý, hai đơn vị hành chính này vẫn hiện tồn, vừa có *huong* lại vừa có giáp. Như vậy tên gọi *huong* lúc này không đồng nghĩa với tên gọi giáp. Do đó *huong* và giáp phải là hai đơn vị riêng biệt, chứ không phải là một như ở thời kỳ trước. Tuy nhiên, hai cấp hành chính này cụ thể ra sao thì chưa khảo được vì chưa đủ tư liệu.

Giáp ở thời Lý cụ thể như thế nào cũng không thấy sử sách ghi chép đầy đủ nhưng chắc chắn vào thời kỳ này, đơn vị giáp hãy còn tồn tại vì vào thời Khúc – Ngô – Đinh – Tiền Lê, giáp là đơn vị hành chính khá phổ biến. Các chức *Quản giáp*

và *Phó quản giáp* đã được đặt ra để trông nom công việc của giáp. Đến thời Lý, vẫn còn thấy sử nhắc tới tên giáp, như năm 1029 “*Giáp Đăn Nãi ở Ái châu làm phản... vua thân đi đánh giáp Đăn Nãi*”⁵¹. Vào thời vua Lý Thái Tông, khi Uy Minh vương Lý Nhật Quang được cử làm Tri châu châu Nghệ An, ông đã cho nhân dân khai phá mở mang xây dựng và phát triển vùng đất này rồi lập hộ tịch, kê khai được 6 huyện, 4 trường, 60 *giáp*⁵² như vừa nhắc ở trên. Như vậy, đơn vị *giáp* cho đến thời Lý vẫn còn hiện tồn khá quen thuộc. Chỉ riêng một châu Nghệ An mới được mở mang thêm mà Lý Nhật Quang đã đặt được 60 *giáp* như vậy là rất đáng kể.

Đơn vị *thôn* cũng được nhắc đến vào thời Lý qua sự kiện Lê Phụng Hiếu đi đánh dẹp cuộc tranh giành địa giới của hai *thôn* Đàm Xá và Cổ Bi⁵³ ở châu Ái.

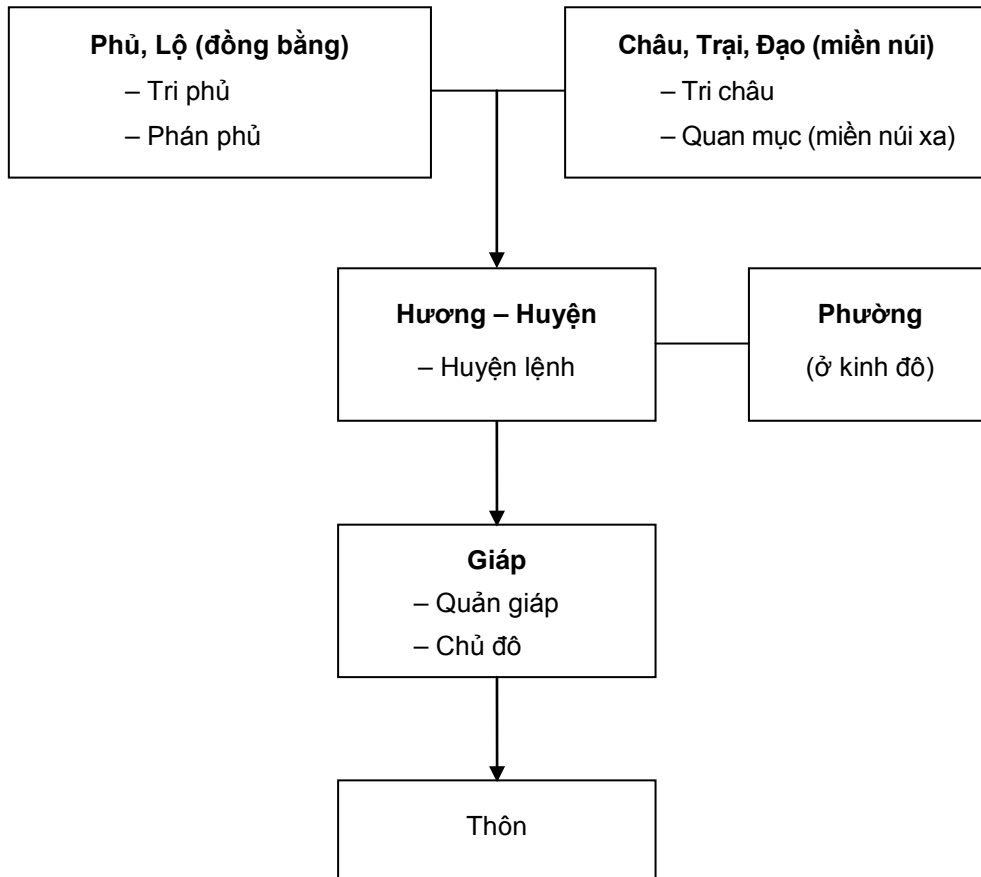
Tại những đơn vị hành chính các cấp của chính quyền địa phương, nhà Lý cũng đã đặt một hệ thống quan chức để giúp triều đình quản lý công việc ở đây.

Quan lại đứng đầu cấp phủ, lộ thời kỳ này là *Tri phủ*, *Phán phủ*⁵⁴. Đứng đầu cấp châu là *Tri châu*, có những châu ở xa (biên giới) nhà Lý đều đặt chức *Quan mục*, thường dùng những hào trưởng (hay tù trưởng – TG) tại địa phương để giữ những chức đó⁵⁵. Những châu có địa thế quan yếu như châu Nghệ An, vua Lý đã cử tôn thất nhà Lý đến để trấn trị, như dưới thời vua Lý Thái Tông, triều đình đã cử Uy Minh vương Lý Nhật Quang làm Tri châu⁵⁶ coi giữ châu đó trong suốt 16 năm. Đối với những miền biên viễn xa triều đình, một mặt nhà Lý đã dùng chính sách Ki mi để ràng buộc và một mặt dùng các tù trưởng người địa phương theo chế độ thế tập để cai quản. Vào thời kỳ này, ở châu Quy Hoá và Chân Đăng có họ Lê, ở châu Lạng có họ Thân, ở châu Vị Long có họ Hà, ở châu Phú Lương có họ Dương, châu Quảng Nguyên có họ Nùng... Chính sách của nhà Lý là cho phép họ thực sự được quản lý vùng đất của mình theo chế độ thế tập nhưng phải thần phục triều đình và phải giữ chế độ cống phú đều đặn.

Ở cấp huyện, như đã nói ở trên, có chức Huyện lệnh. Tại hương không thấy có tài liệu ghi chép, song có lẽ chức quan làm việc tại đây cũng tương đương với chức quan ở cấp huyện. Còn chức quan quản lý cấp giáp có lẽ là Quản giáp và Chủ đô. Những viên quan này kiêm thêm cả nhiệm vụ thu thuế. Vì vào thời Lý, khi triều đình giao cho quan lại đi thu thuế Hoàn đầu, nhà nước đã cho phép những viên Quản giáp và Chủ đô được cùng với người đi thu thuế, ngoài 10 phần phải nộp vào nhà nước, họ được lấy một phần, nếu không làm đúng thì bị xử tội. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: “Nếu Quản giáp, Chủ đô và người thu thuế thông đồng nhau thu quá lệ, tuy xảy ra đã lâu nhưng không có người tố cáo thì Quản giáp, Chủ đô và người thu thuế cũng phải tội như nhau”⁵⁷. Chính sử còn ghi cả những việc các viên Quản giáp ở các nơi dâng sản vật địa phương lên vua, như vào năm 1130 “Quản giáp nội tác là Chu Thủy dâng cá diếc vàng” và tiếp đó “Quản giáp Phù Thu Liễu là Phi Nguyên dâng chim trắng”⁵⁸... Những viên Quản

giáp và Chủ đô này phải chăng là các chức quan cai quản tại đơn vị hành chính cấp giáp giống như chức Quản giáp dưới thời họ Khúc vậy?

CÁC CẤP HÀNH CHÍNH ĐỊA PHƯƠNG



Nhìn lại toàn bộ cách thức tổ chức nền hành chính quốc gia thời Lý, chúng ta có thể thấy được bước tiến đáng kể của vương triều Lý trong việc củng cố, xây dựng và kiện toàn hệ thống chính trị trong bối cảnh đất nước ổn định về mọi mặt ở các thế kỷ XI – XII. Đây là đóng góp đáng kể của nhà Lý sau đóng góp to lớn có ý nghĩa lịch sử trọng đại là việc dời chuyển kinh đô và kiến lập kinh thành Thăng Long.

1.3. Phương thức tuyển dụng quan lại cho bộ máy hành chính quốc gia

Để điều hành bộ máy hành chính quốc gia, nhà Lý đã chú ý ngay tới việc xây dựng một hệ thống quan chức theo phong cách riêng của dòng họ Lý. Để xây dựng được một hệ thống quan chức theo phong cách riêng của dòng họ Lý, các vua nhà Lý một mặt đã tìm cách đẩy nhanh quá trình quý tộc hoá tầng lớp quý tộc dòng họ Lý, một mặt đã sử dụng cất nhắc những công thần khai quốc và cuối cùng là xúc tiến dần dần việc đào tạo đội ngũ quan lại nho sỹ mới, bổ sung vào bộ

máy chính quyền Nhà nước. Phương thức tuyển dụng quan lại dưới thời Lý được tiến hành bằng ba con đường chính là *Tuyển cử*, *Nhiệm tử* và *Khoa cử*.

Tuyển cử: Buổi ban đầu nhà Lý rất coi trọng phương thức tuyển cử để bổ sung thêm đội ngũ quan lại mới, vào giúp việc triều đình. Được dự vào hàng tuyển cử đều thuộc tầng lớp trên, từ những người trong thân tộc và những người có công.

Nhiệm tử: Dùng con cháu các quan được tập ấm cũng là một phương thức lựa chọn để lấy người làm quan. Nhưng đến thời Lý, chế độ nhiệm tử không còn coi trọng như ở thời Đinh – Lê, vì nó không thể đảm bảo chất lượng của đội ngũ quan chức trong tình hình mới. Khi chưa mở được khoa cử để tuyển chọn nhân tài thì nhà Lý vẫn còn có thêm hình thức nộp tiền để trao quan tước.

Phương thức nộp tiền ở thời Lý chưa được thịnh hành. Không thấy sử cũ ghi về mức tiền nộp và mức trao quan tước cụ thể, chỉ biết "Người quyên nộp tiền, bắt đầu bổ làm Lại, nộp lần thứ hai được bổ làm Thừa tìn lang, làm việc xứng chức thì bổ làm Tri châu"⁵⁹. Hình thức chính thống trong phương thức tuyển dụng quan lại cho một chính thể quân chủ phải là khoa cử.

Khoa cử: Tuyển chọn nhân tài qua con đường học vấn bắt đầu có từ thời Lý. Lần đầu tiên trong lịch sử chế độ phong kiến quân chủ Việt Nam, khoa cử được sử cũ nhắc đến vào năm Ất Mão (1075). Nho học bắt đầu được coi trọng và đội ngũ nho sỹ đỗ đạt bắt đầu được gia nhập vào trong thiết chế Nhà nước. Nhưng vào thời Lý, khoa cử mới bắt đầu, chưa trở thành chế độ thường xuyên, số lượng nho sỹ đỗ đạt cũng chưa nhiều và khoa cử chưa chiếm vị trí quan trọng trong phương thức tuyển dụng quan lại của thời Lý.

Tuy vậy, chất lượng của đội ngũ quan chức làm việc trong bộ máy hành chính nhà nước thời Lý khá đảm bảo, vì đội ngũ quan lại thời Lý vừa không được hưởng chế độ lương bổng thường xuyên của triều đình lại vừa phải trải qua một chế độ tuyển chọn tương đối quy củ và chế độ khảo khoa nghiêm ngặt. Nhờ thế, vương triều Lý cũng như thể chế chính trị thời Lý mới có điều kiện tồn tại vững vàng trong hơn hai thế kỷ, góp phần đưa quốc gia Đại Việt thời Lý phát triển lên một bước mới.

2. Cách tổ chức lực lượng quốc phòng thời Lý

Để tăng cường bảo vệ nhà nước quân chủ cũng như bảo vệ quốc gia Đại Việt non trẻ, nhà Lý đã xây dựng được một lực lượng quốc phòng khá hùng hậu, thể hiện ở cách thức tổ chức quân đội của nhà Lý.

Quân đội thời Lý được phiên chế thành hai loại: quân trong và quân ngoài. Quân trong còn gọi là *cấm quân*, hay *cấm binh*. Loại quân này luôn đóng ở trong thành và có nhiệm vụ bảo vệ kinh thành. Quân ngoài là quân ở các phủ, lộ, châu,

tức là quân đội ở các địa phương, gọi là *lộ quân* hay *swong quân*. Ngoài ra, vào thời kỳ này còn có thêm lực lượng dân binh, tức *huong binh* ở đồng bằng và *thổ binh* ở miền núi. Dưới thời Lý, cấm binh tinh nhuệ hơn binh lính ở các phủ, lộ, châu, nhưng khi có chiến tranh thì quân ở các phủ, lộ, châu với số lượng đông đảo lại là lực lượng đóng góp quan trọng.

2.1. Tổ chức quân cấm vệ

Ngay từ những năm đầu triều Lý, để chinh đốn lực lượng bảo vệ vua và triều đình, vua Lý Thái Tổ đã chú ý ngay tới lực lượng cấm quân, năm 1011 nhà vua đã cho đặt quân Tả Hữu túc xạ (tức quân theo hầu xe vua, gồm 2 đội tả và hữu). Mỗi đội 500 người⁶⁰.

Năm 1028, khi vừa lên ngôi, vua Lý Thái Tông cũng đã tăng cường ngay lực lượng cấm quân để bảo vệ kinh thành. Đặt 10 vệ cấm quân là: Quảng Thánh, Quảng Vũ, Ngự Long, Bổng Nhật và Trưng Hải. Mỗi vệ lại chia ra làm hai Tả, Hữu trực, đi quanh để bảo vệ cấm thành⁶¹. Mỗi vệ quân có 200 người, đều có tả hữu và phải túc trực thường xuyên⁶². Năm 1051, vua Lý Thái Tông còn cho đặt Tuỳ xa long quân ở trong và ngoài thành⁶³ (tức quân theo xe vua). Tả kiêu vệ tướng quân Trần Năm được cử trông coi đội quân này.

Năm 1059, vua Lý Thánh Tông cho định quân hiệu, tên gọi là: Ngự Long, Vũ Thắng, Long Dực, Thần Điện, Bổng Thánh, Bảo Thắng, Hùng Lược và Vạn Tiệp. Mỗi loại quân hiệu này đều chia ra làm: tả và hữu. Cấm quân thì đều phải thích lên trán ba chữ *Thiên tử quân*⁶⁴.

Năm 1104, vua Lý Nhân Tông đã cho định lại binh hiệu của quân cấm vệ⁶⁵. Tiếp đến năm 1118, lại cho tuyển đại hoàng nam, người nào khoẻ mạnh thì sung vào làm binh các đô Ngọc Giai, Hưng Thánh, Vũ Đô và Ngự Long, tất cả 350 người⁶⁶.

Năm sau (1119), trước khi đi đánh dẹp động Ma Sa, vua Lý Nhân Tông đã cho duyệt cấm binh ở các binh tào Vũ Tiệp, Vũ Lâm... người nào khoẻ mạnh cho làm hoả đầu ở các đội quân Ngọc Giai, Hưng Thánh, Bổng Nhật, Quảng Thánh, Vũ Đô, người nào kém hơn thì cho làm binh⁶⁷.

Cấm binh ngoài việc thích trên trán ba chữ *Thiên tử quân*, còn được xăm mực hình rồng vào người. Năm 1118, vua Lý Nhân Tông còn ra lệnh “cấm nô bộc của các nhà dân trong ngoài kinh thành không được thích dấu mực vào chân như cấm quân cùng là xăm hình rồng ở mình, ai phạm thì sung làm quan nô”⁶⁸.

Quân đội nhà Lý nói chung và cấm quân nói riêng phải tuân theo một kỷ luật nghiêm ngặt. Năm 1028, khi đem quân đến đánh dẹp quân của Khai Quốc vương ở phủ Trường Yên, vua Lý Thái Tông đã hạ lệnh cho quân sỹ rằng: “Ai cướp bóc của cải của dân thì chém”⁶⁹. Quân lính mà bỏ trốn cũng bị phạt rất nặng. Năm 1042, triều đình có chiếu chỉ rằng: “Các quan chức đô (chức quan chỉ

huy quân cận vệ), ai bỏ trốn thì phạt 100 trượng, thích vào mặt 50 chữ và xử tội đồ. Các quân sỹ trốn vào núi rừng và đồng nội cướp của người thì xử 100 trượng, thích vào mặt 30 chữ. Người coi trấn trại mà bỏ trốn thì cũng phạt như thế⁷⁰. Năm sau (1043), triều đình lại tiếp tục xuống chiếu rằng: “Quân sỹ bỏ trốn quá một năm, xử 100 trượng, thích vào mặt 50 chữ, chưa đến một năm thì xử theo mức tội nhẹ, kẻ nào quay lại thì cho về chỗ cũ. Quân sỹ không theo xa giá cũng xử trượng như thế và thích vào mặt 10 chữ”⁷¹.

Cấm quân thời Lý có vai trò quan trọng hơn quân ở ngoài các châu, lộ. Ngoài nhiệm vụ bảo vệ kinh đô mới của quốc gia Đại Việt, trong đó có nhà vua và hoàng tộc, cấm quân còn là lực lượng chủ yếu để dẹp trừ bạo loạn, đặc biệt là các sự biến cung đình. Vào năm 1028, trước loạn tam vương, Vũ vệ tướng quân Lê Phụng Hiếu đã chỉ huy quân cấm vệ dẹp loạn bảo vệ ngôi vua cho Lý Thái Tông. Trong vụ dẹp loạn Đỗ Anh Vũ năm 1150, cấm quân cũng đóng vai trò quan trọng. Trong những lần vua Lý đi chinh phạt dẹp loạn ở một số địa phương, cấm quân cũng từng là lực lượng nòng cốt tham gia dưới trướng của nhà vua. Vai trò nòng cốt của cấm quân nhà Lý biểu hiện rõ nét trong cuộc kháng chiến chống Tống, khi Lý Thường Kiệt chỉ huy cấm quân kết hợp với quân các châu lộ “tiên phát chế nhân” (1075) và đánh trận quyết chiến chiến lược trên chiến trường Như Nguyệt năm 1077.

Vì cấm quân đóng vai trò quan trọng như vậy nên vào thời Lý, cấm quân được hưởng chế độ lương lộc của triều đình. Cấm quân cứ mỗi năm mỗi người được cấp 10 bó lúa. Ngày Khai hạ (mồng 7 tháng Giêng) hàng năm, mỗi người được cấp 3 tiền và một tấm vải nhỏ. Ngày Tết Nguyên Đán, trong lễ đại triều hội, ban ăn thì có các thứ bánh tây, cá mắm và cơm gạo nếp cái. Lương bổng thì đều cấp bằng gạo tẻ⁷².

2.2. Tổ chức quân ở các phủ, lộ, châu

Ngoài việc tăng cường lực lượng quân chính quy bảo vệ kinh thành và chính quyền quân chủ, nhà Lý còn chú ý tăng cường lực lượng quân đội đóng ở các phủ, châu, lộ do các trấn thủ chỉ huy. Quân đội loại này dưới thời Lý không có số lượng nhất định. Dân đinh cứ đến tuổi hoàng nam (18 tuổi) và đại hoàng nam (20 tuổi) là phải ghi vào sổ vàng và phải có nghĩa vụ vào quân đội.

Quân đội ở các phủ, lộ, châu được chia làm hai hạng. Binh lính ở các châu miền xuôi gọi là chính binh. Binh lính ở miền thượng du và các châu xa gọi là phiên binh. Phiên binh được chia thành từng đội riêng không cho lẫn lộn với chính binh.

Từ thời Lý Thần Tông (1128 – 1138), nhà vua đã đặt lệ cho quân lính các lộ chia nhau phục dịch mỗi phiên một tháng, hết hạn lại trở về làm ruộng, để phiên khác ra thay gọi là chế độ *ngụ binh ư nông*. Lực lượng chính của quân đội ở các châu lộ hay là quân ngoài vào thời Lý phần lớn đều xuất thân từ nông dân các làng xã. Nên với chính sách *ngụ binh ư nông* của nhà Lý, những nông dân mặc áo

lính khi hữu sự, họ sẵn sàng ra trận, khi hết chiến tranh, họ lại trở về với đồng ruộng của mình. Vì thế chỉ có cấm binh mới được hưởng chế độ lương lộc của triều đình, còn quân các phủ, châu, lộ thì phải tự túc. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục *Binh chế chí* cũng nói rõ rằng “ngoại binh thì không có lương, cứ luân phiên đến canh, hết phiên canh cho về nhà cày cấy trồng trọt để tự cấp⁷³”. Trong sách *Việt sử tiêu án*, Ngô Thì Sĩ cũng đánh giá cao về chế độ “tự túc binh cường” này của nhà Lý: “Chế độ binh lính của nhà Lý... mỗi tháng lên cơ ngũ một lần gọi là đi canh, hết hạn canh lại về làm ruộng, quân không phải cấp lương... không cần phí tổn nuôi lính mà có công hiệu dùng sức lính, cũng là chế độ hay⁷⁴”.

2.3. Phép chọn lính

Để có được một lực lượng quân đội hùng hậu bảo vệ đất nước và vương triều, nhà Lý đã đề ra phép tuyển chọn binh lính bằng cách cho kiểm soát hộ tịch thật là nghiêm ngặt. Dân đinh đến 18 tuổi đều phải biên tên vào sổ bìa vàng, gọi là hoàng nam, đến 20 tuổi thì gọi là đại nam (hay đại hoàng nam). Nhà Lý quy định, ai nuôi tư nô chỉ được nuôi những người chưa đến tuổi hoàng nam. Người nào nuôi giấu những hạng hoàng nam, đại nam thì phải phạt tội. Năm 1043, vua Lý Thái Tông xuống chiếu cho các quan chức đô (quan giữ việc cai quản quân cấm vệ), cứ ba người cùng được nuôi một người làm gia nô, nếu người nào nuôi ẩn giấu một đại nam thì cả ba người cùng phải tội⁷⁵. Để bảo vệ đại hoàng nam, một lực lượng quan trọng sung vào quân ngũ, vua Lý tiếp tục “xuống chiếu cho các quan chức cứ ba người cùng đảm bảo cho một người, nếu có ai chứa giấu đại nam thì ba người bị tội cả⁷⁶”. Sau đó, năm 1083, vua Lý Nhân Tông còn cho kiểm soát lại sổ hoàng nam, định làm ba bậc (Đại hoàng nam, Hoàng nam và Tiểu hoàng nam)⁷⁷. Sách *Toàn thư* ghi cụ thể hơn là năm 1083 vào “mùa xuân, vua thân duyệt các hoàng nam định làm 3 bậc⁷⁸”. Nhờ có cách kiểm soát dân đinh chặt chẽ, nhà Lý mới tiến hành tuyển dân vào lính được thuận tiện.

Năm 1160, vua Lý Anh Tông sai Tô Hiến Thành và Phý Công Tín tuyển dân đinh, người nào mạnh khỏe thì sung vào quân ngũ và cho chọn các tướng hiệu, người nào thông thạo binh pháp, am tường võ nghệ thì chia cho cai quản⁷⁹.

Đến đời vua Lý Cao Tông (năm 1179), triều đình lại cho tuyển các đinh nam, người nào mạnh khỏe sung vào quân ngũ⁸⁰.

Đối với việc tuyển người vào quân cấm vệ, nhà Lý cũng lưu ý tới những gia đình nhiều đinh hoặc ít đinh. Năm 1146, vua Lý Anh Tông đã xuống chiếu cho các quan, quản giáp và chủ đô, khi tuyển người sung vào cấm quân thì phải chọn ở những nhà đông người, không được lấy con nhà cô độc, làm trái bị trị tội⁸¹.

Tuy nhiên, vào thời Lý và cả thời Trần sau đó, phép tuyển binh cụ thể ra sao chưa thể biết rõ. Nói chung, người nào trúng tuyển thì sung vào quân ngũ, người

hạng kém thì biên tên vào sổ, có việc mới gọi ra, niên hạn cũng không nhất định và bao nhiêu đình lấy một lính cũng không rõ⁸².

Với việc xây dựng lực lượng quân đội và cách tuyển chọn như trên, nhà Lý đã có được một tổ chức quân đội khá vững mạnh. Khi bàn về nền binh bị qua các thời đại, Phan Huy Chú đã viết trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục *Binh chế chí* rằng: “Cái chiến công dẹp quân Chiêm, phá quân Tống (Lý Thái Tông dẹp quân Chiêm Thành, Lý Nhân Tông phá quân Tống), cái oai hùng hai lần đánh bại quân Nguyên (Trần Nhân Tông hai lần phá quân Nguyên), cũng đủ cho biết cái binh lực của hai đời cường thịnh thế nào”⁸³.

Quân đội thời Lý có hai bộ phận: quân bộ và quân thủy. Quân bộ có các binh chủng: bộ binh, tượng binh, kỵ binh và lính cung nỏ. Quân thủy có những đội thuyền lớn như chiến hạm và thành thạo thủy chiến, từng hành quân sang đất Tống trong chiến dịch “tiên phát chế nhân” của Lý Thường Kiệt.

Quân đội thời Lý số lượng cụ thể như thế nào sử sách không ghi rõ. Chỉ biết năm 1025, vua Lý Thái Tổ đã cho “định binh làm giáp, mỗi giáp 15 người, dùng một người làm quản giáp. Lại định các cấp bậc quản giáp”⁸⁴.

2.4. Ban chỉ huy

Vào thời Lý, chức quan đứng đầu hàng võ là Đô thống. Ban chỉ huy lúc đó có thể gồm những chức quan võ lớn ở kinh thành như: Nguyên súy, Tổng quản Khu mật sứ, Khu mật tả hữu sứ, Tả hữu kim ngô Thượng tướng, Đại tướng, Đô tướng, các Vệ tướng quân, Chỉ huy sứ⁸⁵...

3. Xây dựng nền pháp chế quốc gia

Cùng với việc xây dựng lực lượng quốc phòng, bảo vệ quốc gia Đại Việt non trẻ và tăng cường sức mạnh cho nhà nước quân chủ, nhà Lý cũng đã chú ý tới nền pháp chế của đất nước. Nền pháp chế của quốc gia Đại Việt thời Lý được hình thành với việc ban hành bộ luật thành văn đầu tiên trong lịch sử, đó là bộ *Hình thư*. Vào năm 1042, vua Lý Thái Tông sai quan Trung thư san định các luật lệnh cũ và châm chước thói tục trong dân gian biên soạn thành bộ *Hình thư*. Về việc này, biên niên sử đã ghi cụ thể rằng: “Trước kia, việc kiện tụng trong nước phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí nhiều người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai Trung thư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành sách *Hình thư* của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện. Đến đây phép xử án được bằng thẳng rõ ràng”⁸⁶.

Bộ *Hình thư* ra đời đánh dấu một bước tiến quan trọng trong đời sống pháp luật của đất nước. Vì trước đó vào thời Đinh và Tiền Lê, nhà nước chưa có một hệ

thống pháp luật. Bộ luật được ban hành giúp cho việc xử án trong nước được thuận lợi và rõ ràng. Nên cùng lúc ban bố bộ luật, vua Lý đã cho đổi niên hiệu là Minh Đạo và cho đúc tiền mang niên hiệu Minh Đạo⁸⁷.

Hình thư thời Lý – bộ luật thành văn đầu tiên được soạn gồm 3 quyển⁸⁸ nhưng đến nay đã bị thất truyền. Tuy bộ luật không còn, để tiếp cận với từng luật định nhưng qua nhiều pháp lệnh còn ghi lại trong biên niên sử, chúng ta cũng có thể hình dung phần nào về tính chất của nền luật pháp thời Lý.

Tháng 11 năm 1042, ngay sau khi ban bố *Hình thư*, nhà Lý đã có những điều luật quy định bổ sung về việc chuộc tội cho những đối tượng là người già và trẻ em, người đau yếu và những thân thuộc của nhà vua, bao gồm “những người từ 70 tuổi trở lên, 80 tuổi trở xuống, từ 10 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống và những người ốm yếu cho đến những thân thuộc của nhà vua để tang từ 9 tháng, 1 năm trở lên, phạm tội thì cho chuộc, nếu phạm tội thập ác⁸⁹ thì không được theo lệ này”⁹⁰. Năm 1071, lại quy định thêm về mức nộp tiền chuộc là “người được nộp tiền chuộc tội phải tùy theo tội nặng hay nhẹ mà bắt nộp tiền nhiều ít khác nhau”⁹¹.

Đối với nhà nước quân chủ cũng như lợi ích của tầng lớp quý tộc quan liêu, luật pháp thời Lý luôn đứng ra bảo vệ. Nhà Lý đã ban hành những điều luật nghiêm ngặt bảo vệ nơi ở và làm việc của vua và triều đình, như khu vực Hoàng thành, cung điện... Năm 1060, vua Lý Thánh Tông ban lệnh cấm “lính Ngự thuyền hoả, Cung thánh hoả, Tuỳ long hoả và bọn nhà bếp không được ra vào thềm Ngự, không được nói chuyện với bọn tiểu chi hậu và đưa tin tức, trao đồ vật, đi lại với nhau. Kẻ nào trái lệnh bị tội chết, gặp khi xá tội cũng không được tha”⁹². Năm 1150, vua Lý Anh Tông xuống chiếu “cấm bọn hoạn quan không được tự tiện vào trong cung, ai phạm thì bị tội chết. Nếu canh giữ không cẩn thận để người khác vào cung cũng bị tội như thế”⁹³. Đối với các quan làm việc trong triều, cũng có lệnh cấm “không được đi lại nhà các vương hầu, ở trong cung cấm không được hội họp nhau năm ba người bàn luận chê bai, ai phạm thì bị trị tội. Kẻ nào phạm việc qua lại bên ngoài phía đầu hành lang chứa khí giới của đô phụng quốc vệ thì xử

80 trượng, tội đồ; nếu vào trong hành lang ấy thì xử tử. Linh phụng quốc vệ trong hành lang ấy có chiếu chỉ mới được cầm khí giới, không có chiếu chỉ mà tự tiện mang khí giới đi quá ra ngoài phía đầu hành lang thì xử tử”⁹⁴.

Đối với những người có thái độ chống đối nhà vua hoặc triều đình, nhà Lý cũng đã có những hình phạt thích đáng, thậm chí xử tội chết. Biên niên sử còn ghi lại sự kiện vào năm 1035, vua Lý Thái Tông khi thân chinh đi đánh dẹp vụ nổi loạn ở châu Ái, có Định Thắng vương Nguyễn Khánh đi theo, nhưng Nguyễn Khánh đã ngầm ngầm cấu kết với nhà sư họ Hồ và mấy người em nuôi là Đô thống Đàm Toái Trạng, Hoàng đệ là Thắng Càn và Thái Phúc ở lại kinh sư, mưu làm phản. Được tin, nhà vua “xuống chiếu bắt bọn Khánh đóng cũi đưa về kinh

sư”⁹⁵, rồi sau đó chính nhà vua đã phải ra ngự tại điện Diên Khánh để xét án những người phản nghịch này. Nguyễn Khánh, sư Hồ “đều phải xẻo thịt băm xương ở chợ Tây, còn những người khác thì xét theo tội nặng nhẹ”⁹⁶. Vào thời Lý còn có một loại hình phạt rất thảm khốc giống thời cổ là đóng người vào đinh trên một tấm gỗ đem bêu ở chợ rồi mới mang ra pháp trường. Sử cũ ghi vào năm 1109, vua Lý xét án nghịch đảng Tô Hậu, Kỷ Sùng⁹⁷. Hai người này đều phải “lên ngựa gỗ” mà chết⁹⁸. Năm 1192, có người tên là Lê Văn ở giáp Cổ Hoàng (Hoàng Hoá, Thanh Hoá) làm phản, cũng bị đóng cũi đưa về kinh sư và cũng bị “lên ngựa gỗ” mà chết⁹⁹.

Đối với những người bị mắc tội phản quốc, hình phạt thời Lý cũng rất tàn khốc. Ngay từ khi bộ *Hình thư* chưa ra đời, nhà Lý cũng đã có những hình phạt rất thích đáng đối với những kẻ đào vong hại nước. Năm 1011, sau khi vua Lý Thái Tổ được vua Tống phong làm Giao Chỉ quận vương, nhà vua đã cử Viên ngoại lang là Lý Nhân Nghĩa và Đào Khánh Văn sang thăm nước Tống để đáp lễ vua Tống, nhưng Khánh Văn đã trốn ở lại nước Tống, bị người Tống bắt trả lại. Vua Lý Thái Tổ đã cho xử tội bằng cách đánh gậy chết¹⁰⁰.

Đối với dân đinh, nguồn nhân lực bổ sung thường xuyên cho quân ngũ và tăng cường sức lao động cho sản xuất nông nghiệp, cũng được nhà Lý bảo vệ bằng pháp luật. Năm 1042, sau khi ban hành bộ *Hình thư*, nhà Lý còn định rõ điều mục về các lệnh cấm, trong đó có lệnh cấm về bán hoàng nam. Điều lệnh quy định rằng: “Ai bán hoàng nam ở dân gian làm nô bộc tư gia, nếu đã bán rồi thì phạt 100 trượng và thịch 20 chữ vào mặt; chưa bán mà đã phục dịch người ta thì phạt 100 trượng và thịch 10 chữ vào mặt. Kẻ tri tình mà cứ mua, cũng phạm tội, nhưng giảm xuống một bậc”¹⁰¹. Năm 1043, vua Lý Thái Tông còn ra lệnh phạt những người chứa giấu đại hoàng nam. Nhà vua xuống chiếu cho các quan chức “cứ ba người cùng đảm bảo cho một người, nếu có ai chứa giấu đại nam thì ba người bị tội cả”¹⁰².

Đối với các quan lại làm việc thu thuế cho nhà nước cũng được luật pháp nhà Lý quy định cụ thể và xử phạt những trường hợp sai phạm. Năm 1042, nhà Lý quy định về việc phú thuế của trăm họ “cho phép người thu, ngoài 10 phần phải nộp quan, được lấy thêm 1 phần nữa, gọi là hoành đầu. Lấy quá thì xử theo tội ăn trộm, trăm họ có người tố cáo được tha phú dịch cho cả nhà trong 3 năm, người ở kinh thành mà cáo giác thì thưởng cho bằng hiện vật thu được”¹⁰³.

Luật pháp thời Lý có điều luật rất nghiêm về việc trị tội kẻ ăn cắp, ăn trộm. Năm 1043, vua Lý Thái Tông có chiếu chỉ “nếu kẻ nào ăn cướp lúa mạ và tài vật của dân, nếu đã lấy rồi thì xử 100 trượng, nếu chưa lấy được nhưng làm cho người bị thương thì xử tội lưu”¹⁰⁴. Năm 1122, vua Lý Nhân Tông lại xuống chiếu rằng: “Những tên trộm cướp trốn tránh đã bắt được mà lại bị nhà thế gia chiếm đoạt thì

nhà thế gia ấy cùng tội với người trốn. Kẻ lại đi bắt trộm cướp, bắt được rồi mà giữ lại ở nhà mình, không dẫn đến quan thì phạt đánh 80 trượng”.

Để bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp, nhà Lý đã có luật định rất nghiêm ngặt. Tháng 2 năm 1117, vua Lý định rõ lệnh “cấm giết trâu... kẻ mổ trộm trâu thì phạt 80 trượng, đồ làm khao giáp (phục dịch trong quân), vợ xử 80 trượng, đồ làm tang thất phụ (làm việc ở nhà chần tằm) và phải bồi thường trâu, láng giềng biết mà không tố cáo, phạt 80 trượng”¹⁰⁵.

Đối với chế độ tư hữu ruộng đất, nhà Lý cũng có điều luật bảo vệ. Năm 1142, Lý Anh Tông ban chiếu rằng: “Những người cầm ruộng thực trong vòng 20 năm thì cho phép chuộc lại, việc tranh nhau ruộng đất trong vòng 5 năm hay 10 năm còn được tâu kiện; Ai có ruộng đất bỏ hoang bị kẻ khác cày cấy trồng trọt trong vòng 1 năm thì được kiện mà nhận, quá hạn ấy thì cấm. Làm trái thì xử 80 trượng. Những ruộng hoang ruộng thuộc đã bán đứt thì không được chuộc, làm trái thì cũng bị tội như trên. Nếu tranh ruộng ao mà lấy đồ binh khí nhọn sắc đánh chết hay làm bị thương người thì đánh 80 trượng, xử tội đồ, lấy ruộng ao trả lại cho người chết hoặc bị thương”¹⁰⁶. Cùng năm này, vua Lý Anh Tông lại xuống chiếu cho “Những người bán đoạn ruộng hoang hay ruộng thực đã có văn khế rồi thì không được chuộc lại nữa, ai làm trái bị phạt đánh 80 trượng”¹⁰⁷. Năm 1145, nhà vua lại xuống chiếu rằng: “Những người tranh ruộng ao của cải không được nhờ cậy nhà quyền thế, làm trái thì đánh 100 trượng, xử tội đồ”¹⁰⁸.

Ngoài ra, pháp luật thời Lý cũng đã dành nhiều đặc quyền đặc lợi cho tầng lớp quý tộc quan liêu, từ nhà cửa, trang phục, đồ dùng...

Với việc ra đời của bộ *Hình thư* và những luật lệnh khác ban hành vào thời Lý đã đánh dấu một bước tiến quan trọng trong đời sống pháp luật của Việt Nam thời kỳ này. Tuy tính hiệu quả còn chưa cao nhưng chắc chắn nó mang tính tích cực nhất định vì kể từ khi bộ luật được ban hành thì “dân đều lấy làm tiện”. Đó là tính ưu việt và tiến bộ hơn hẳn so với thời kỳ trước khi chưa có bộ luật.

Chế độ chính trị được xây dựng dưới thời Lý trong các thế kỷ XI – XIII, tuy chưa thật hoàn mỹ như ở các thời kỳ sau, song với thể chế thống nhất và ổn định ấy cũng đã đủ giúp nhà Lý quản lý được một đất nước có nền kinh tế và quốc phòng vững mạnh, góp phần đẩy lùi những nạn ngoại xâm lớn đang đe dọa tới vận mệnh của dân tộc (quân Tống ở phía Bắc, quân Chiêm ở phía Nam) và tạo tiền đề cho nhà Lý xây dựng được một nền văn hoá Thăng Long mang đậm dấu ấn lịch sử.

CHÚ THÍCH

¹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Bản dịch, NXB Sử học, Hà Nội, 1961, tr.23.

- ² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Bản dịch, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983, tr.315.
- ³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.295; *Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Bản dịch, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.360.
- ⁴ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, *Quan chức chí*, sđd, tr.23.
- ⁵ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, *Quan chức chí*, sđd, tr.23.
- ⁶ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, *Quan chức chí*, sđd, tr.19.
- ⁷ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.239; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Quan chức chí*, tập II, sđd, tr.20.
- ⁸ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Quan chức chí*, tập II, sđd, tr.20.
- ⁹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.299; *Việt sử thông giám cương mục*, sđd, tr.367.
- ¹⁰ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.280; *Việt sử thông giám cương mục*, sđd, tr.349; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Nhân vật chí*, tập I, sđd, tr.182.
- ¹¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.344; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Nhân vật chí*, sđd, tr.183.
- ¹² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Quan chức chí*, tập II, sđd, tr.19.
- ¹³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Quan chức chí*, tập II, sđd, tr.21.
- ¹⁴ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Quan chức chí*, tập II, sđd, tr.7.
- ¹⁵ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Quan chức chí*, tập II, sđd, tr.21.
- ¹⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.239.
- ¹⁷ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.256 – 257.
- ¹⁸ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Quan chức chí*, tập II, sđd, tr.21.
- ¹⁹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Quan chức chí*, tập II, sđd, tr.6.
- ²⁰ *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tập I, tr.303.
- ²¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.309; *Việt sử thông giám cương mục*, sđd tr.374.
- ²² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Quan chức chí*, tập II, sđd, tr.22.
- ²³ Thơ văn Lý – Trần, tập I, Bản dịch, Viện Văn học, Hà Nội, 1977, tr.395, 402 và 411. Nguyên văn chữ Hán là: 天符睿武二年。辛丑。七月。初六日。立碑。朝列型部尚書。部員外郎。同知蕃工院諸事。阮公弼奉勅撰。右侍郎尚書工部員外郎。同知审刑院事。上轻车都尉紫金鱼李宝弓奉勅书。
- ²⁴ *Thơ văn Lý – Trần*, tập I, sđd, tr.335.
- ²⁵ *Thơ văn Lý – Trần*, tập I sđd, , tr.521.
- ²⁶ *Thơ văn Lý – Trần*, tập I sđd, , tr.525.
- ²⁷ Thái úy Đỗ Anh Vũ sau được đổi làm họ Lý nên mới gọi là Thái úy Lý công.
- ²⁸ *Thơ văn Lý – Trần*, tập I, sđd, tr.468. Nguyên văn chữ Hán là: 神宗朝丁未岁迭侍帷幄。位冠六尚。
- ²⁹ Bốn học trò của Khổng Tử được thờ phụng với thầy ở Văn Miếu là Nhan Tử, Tăng Tử, Tư Tử và Mạnh Tử.
- ³⁰ 72 học trò giỏi của Khổng Tử.
- ³¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.287; *Việt sử thông giám cương mục*, sđd, tr.345.

- ³² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.242; *Việt sử thông giám cương mục*, sđd, tr.286.
- ³³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.243; *Việt sử thông giám cương mục*, sđd, tr.287.
- ³⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.246; *Việt sử thông giám cương mục*, sđd, tr.292.
- ³⁵ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.250; *Việt sử thông giám cương mục*, sđd, tr.297.
- ³⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.265; *Việt sử thông giám cương mục*, sđd, tr.313.
- ³⁷ *Thơ văn Lý – Trần*, tập I, sđd, tr.374 – 375.
- ³⁸ *Thơ văn Lý – Trần*, tập I, sđd, tr.375.
- ³⁹ Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, Bản dịch, NXB Văn học, Hà Nội, 1972, tr.53.
- ⁴⁰ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.243.
- ⁴¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.253 – 254.
- ⁴² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.286.
- ⁴³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.318.
- ⁴⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.322.
- ⁴⁵ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.356.
- ⁴⁶ *Việt sử lược*, Bản dịch, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr.65.
- ⁴⁷ *Việt sử lược*, sđd, tr.69.
- ⁴⁸ *Ngụy Việt ngoại ký*, dẫn theo sách *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr.202 – 203.
- ⁴⁹ Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, quyển 1 (mục phố phường, ngoại thành, hương trấn), Bản dịch đánh máy, Viện Sử học, tr.81.
- ⁵⁰ *Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí*, Bản dịch, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tập IV, tr.56.
- ⁵¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.259.
- ⁵² Lý Tế Xuyên, *Việt điện u linh*, sđd, tr.53.
- ⁵³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.253.
- ⁵⁴ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Quan chức chí*, tập II, sđd, tr.7 và 30.
- ⁵⁵ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Quan chức chí*, tập II, sđd, tr.7 và 31.
- ⁵⁶ *Việt sử lược*, sđd, tr.84.
- ⁵⁷ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.271.
- ⁵⁸ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.321.
- ⁵⁹ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Quan chức chí*, tập II, sđd, tr.69.
- ⁶⁰ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.243; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Binh chế chí*, sđd, tập IV, tr.5.
- ⁶¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.257; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Binh chế chí*, tập IV, sđd, tr.5.
- ⁶² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Binh chế chí*, tập IV, sđd, tr.5.
- ⁶³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.278; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Binh chế chí*, tập IV, sđd, tr.5.
- ⁶⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.283.
- ⁶⁵ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.298.

- ⁶⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.303.
- ⁶⁷ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.304 – 305; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Binh chế chí*, tập IV, sđd, tr.5.
- ⁶⁸ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.304.
- ⁶⁹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.256.
- ⁷⁰ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.271.
- ⁷¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.274; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Binh chế chí*, tập IV, sđd, tr.27.
- ⁷² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Binh chế chí*, tập IV, sđd, tr.20.
- ⁷³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Binh chế chí*, tập IV, sđd, tr.20.
- ⁷⁴ Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, Văn hoá Á châu xuất bản, Sài Gòn, 1960, tr.49.
- ⁷⁵ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Quan chức chí*, tập III, sđd, tr.48.
- ⁷⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.272.
- ⁷⁷ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Quan chức chí*, tập III, sđd, tr.48.
- ⁷⁸ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.294; *Việt sử thông giám cương mục*, sđd, tr.358.
- ⁷⁹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.345; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Binh chế chí*, tập IV, sđd, tr.16.
- ⁸⁰ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.350; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Binh chế chí*, tập IV, sđd, tr.16.
- ⁸¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.336; *Việt sử thông giám cương mục*, sđd, tr.400.
- ⁸² Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Binh chế chí*, tập IV, sđd, tr.16.
- ⁸³ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Binh chế chí*, tập IV, sđd, tr.3.
- ⁸⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.250 – 251.
- ⁸⁵ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Quan chức chí*, tập II, sđd.
- ⁸⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.272; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Hình luật chí*, tập III, sđd, tr.95.
- ⁸⁷ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.272.
- ⁸⁸ Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Văn tịch chí*, tập IV, sđd, tr.42.
- ⁸⁹ Tội thập ác gồm có: 1. Mưu làm lâm nguy xã tắc, 2. Mưu đại nghịch là phá huỷ tôn miếu, cung khuyệt, 3. Mưu bần là nổi loạn theo giặc, 4. Ác nghịch là đánh giết ông bà, 5. Bất đạo là giết người vô tội, 6. Đại bất kính là dùng các đồ dùng dành riêng cho vua, trộm và giả mạo ấn vua, 7. Bất hiếu là mắng chửi hay không để tang ông bà, cha mẹ, 8. Bất mục là đánh giết những người thân thuộc gần, 9. Bất nghĩa là dân giết quan, trò giết thầy, lính giết tướng, 10. Loạn luân là thông dâm với họ hàng thân thuộc thê thiếp của ông cha.
- ⁹⁰ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.272; *Việt sử thông giám cương mục*, sđd, tr.323 – 324.
- ⁹¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.287.
- ⁹² *Việt sử lược*, sđd, tr.97.
- ⁹³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.340.
- ⁹⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.340.
- ⁹⁵ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.264.

- ⁹⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.264.
- ⁹⁷ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.300, ghi là Đỗ Sùng.
- ⁹⁸ *Việt sử lược*, sđd, tr.123; *Đại việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.300.
- ⁹⁹ *Việt sử lược*, sđd, tr.162; *Đại việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.354.
- ¹⁰⁰ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.243 – 244..
- ¹⁰¹ *Việt sử thông giám cương mục*, tập I, sđd, tr.322.
- ¹⁰² *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.272.
- ¹⁰³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.271.
- ¹⁰⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.274.
- ¹⁰⁵ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.302; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Hình luật chí*, tập III, sđd, tr.95.
- ¹⁰⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.333; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Hình luật chí*, tập III, sđd, tr.95.
- ¹⁰⁷ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.333.
- ¹⁰⁸ *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, sđd, tr.334; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Hình luật chí*, tập III, sđd, tr.96.